

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEDIC GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEDIC GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEDIC GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MEDIC GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0109569450

3. Ngày thành lập: 26/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 6, ngách 3, ngõ 78 Duy Tân , Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968734628

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
2.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
3.	Đúc sắt, thép	2431
4.	Đúc kim loại màu	2432
5.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
6.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
7.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
8.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
9.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
10.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
11.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
12.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
13.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
14.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
15.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
16.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
17.	Sản xuất đồng hồ	2652
18.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
19.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
20.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
21.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
22.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731

23.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
24.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
25.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
26.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
27.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
28.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
29.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
30.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
31.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
32.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
33.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
34.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
35.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
36.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
37.	Sản xuất máy luyện kim	2823
38.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
39.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
40.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
41.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
42.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
43.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
44.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
45.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
46.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
47.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
48.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
49.	Sản xuất nhạc cụ	3220
50.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
51.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
52.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
55.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
56.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
57.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
58.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

59.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
60.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
61.	Thu gom rác thải độc hại	3812
62.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
64.	Tái chế phế liệu	3830
65.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
66.	Phá dỡ	4311
67.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
68.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
69.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
70.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
71.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
72.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
73.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
74.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
75.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
76.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
77.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
78.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
79.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
80.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán buôn thực phẩm khác	4632
81.	Bán buôn đồ uống	4633
82.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
83.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

84.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649(Chính)
85.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
86.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
87.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
88.	Trồng lúa	0111
89.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
90.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
91.	Trồng cây mía	0114
92.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
93.	Trồng cây lấy sợi	0116
94.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
95.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
96.	Trồng cây hàng năm khác	0119
97.	Trồng cây ăn quả	0121
98.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
99.	Trồng cây điều	0123
100.	Trồng cây hồ tiêu	0124
101.	Trồng cây cao su	0125
102.	Trồng cây cà phê	0126
103.	Trồng cây chè	0127
104.	Chăn nuôi gia cầm	0146
105.	Chăn nuôi khác	0149
106.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
107.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
108.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
109.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
110.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
111.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
112.	Khai thác thủy sản biển	0311
113.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
114.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
115.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
116.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
117.	Khai thác và thu gom than non	0520

118.	Khai thác dầu thô	0610
119.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
120.	Khai thác quặng sắt	0710
121.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
122.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
123.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
124.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
125.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
126.	Khai thác muối	0893
127.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
128.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
129.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
130.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
131.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
132.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
133.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
134.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
135.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
136.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
137.	Sản xuất đường	1072
138.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
139.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
140.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
141.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
142.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
143.	Sản xuất rượu vang	1102
144.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
145.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
146.	Sản xuất sợi	1311
147.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
148.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
149.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
150.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
151.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
152.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
153.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
154.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
155.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

156.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
157.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
158.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
159.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
160.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
161.	In ấn	1811
162.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
163.	Sao chép bản ghi các loại	1820
164.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
165.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
166.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
167.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
168.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
169.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
170.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
171.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
172.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
173.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
174.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
175.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
176.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
177.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
178.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
179.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
180.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
181.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
182.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
183.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

184.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
185.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
186.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
187.	Bán buôn tổng hợp	4690
188.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
189.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
190.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
191.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
192.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
193.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
194.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
195.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
196.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, vécni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
197.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

198.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
199.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
200.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
201.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
202.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
203.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
204.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
205.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
206.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
207.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
208.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
209.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
210.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
211.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
212.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
213.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
214.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
215.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
216.	Bốc xếp hàng hóa	5224
217.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
218.	Chuyển phát (chỉ hoạt động trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh)	5320
219.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
220.	Cơ sở lưu trú khác	5590

221.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
222.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
223.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
224.	Trồng cây lâu năm khác	0129
225.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
226.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
227.	Xuất bản phần mềm	5820
228.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
229.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
230.	Hoạt động hậu kỳ	5912
231.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
232.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (trừ hoạt động xuất bản)	5920
233.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
234.	Lập trình máy vi tính	6201
235.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
236.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
237.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
238.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
239.	Khai thác gỗ	0220
240.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
241.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (hoạt động theo Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014)	6820
242.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
243.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
244.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
245.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
246.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
247.	Quảng cáo	7310
248.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
249.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
250.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
251.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
252.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
253.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
254.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

255.	Cho thuê xe có động cơ	7710
256.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
257.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
258.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
259.	Sản xuất giày, dép	1520
260.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
261.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
262.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
263.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
264.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
265.	Đại lý du lịch	7911
266.	Điều hành tua du lịch	7912
267.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
268.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
269.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
270.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
271.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
272.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
273.	Xây dựng nhà để ở	4101
274.	Xây dựng nhà không để ở	4102
275.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
276.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
277.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
278.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
279.	Xây dựng công trình điện	4221
280.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
281.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
282.	Dịch vụ đóng gói	8292
283.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
284.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
285.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
286.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
287.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
288.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

289.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
290.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
291.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
292.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
293.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
294.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
295.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
296.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
297.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
298.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
299.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
300.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
301.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng hôm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
302.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
303.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
304.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
305.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
306.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
307.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
308.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
309.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
310.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
311.	Đào tạo sơ cấp	8531
312.	Đào tạo trung cấp	8532
313.	Đào tạo cao đẳng	8533
314.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
315.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
316.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 26/03/2021 đến ngày 25/04/2021

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN DANH TÙNG	Số 6, ngách 36, ngõ 190, đường Nguyễn Công Hãng, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	122107922	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000		
2	PHẠM NGUYỄN NGỌC OANH	Tầng 12A Westa, Phường Mộ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	024193000604	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000		

3	HOÀNG ĐỨC THUẬN	Thôn Đa Cốc, Xã Nam Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	034090010843
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000	
4	ĐỖ THỊ MÙI	Thôn Đa Cốc, Xã Nam Bình, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	033190004312
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN DANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 122107922

Ngày cấp: 28/08/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 6, ngách 36, ngõ 190, đường Nguyễn Công Hăng, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội